

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS - ST  
Ngày: 07 - 7 - 2020  
V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Hồng Thắm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Chung Kim Sang
2. Bà Trần Lệ Nga

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Ưng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST - DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1982 (có mặt)

Bà Vũ Thị Bích N, sinh năm 1988 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 41 đường T, khu phố 1, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn:** Ông Tạ Ngọc E, sinh năm 1978 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 47 đường T, khu phố 1, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Đường Minh Q, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 640 đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng M và bà Vũ Thị Bích N thống nhất trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nhiều năm nên vào ngày 15/11/2018 vợ chồng ông Tạ Ngọc E, bà Nguyễn Thị Ngọc G có hỏi vay của ông bà số tiền 1.800.000.000 đồng; khi vay hai bên có lập giấy nợ viết tay thỏa thuận thời hạn vay 04 tháng, kể từ ngày 15/11/2018. Ngoài ra, trên thực tế hai bên có thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng nhưng không ghi vào giấy nợ. Nội dung giấy nợ là do ông M viết và có chữ ký tên xác nhận của vợ chồng ông E, bà G. Khi hết thời hạn vay (ngày 15/3/2019) thì ông E, bà G không thực hiện việc trả nợ gốc và cũng chưa lần nào đóng lãi cho ông bà; vợ chồng ông bà đã nhiều lần yêu cầu ông E, bà G trả nợ nhưng đến nay ông E, bà G vẫn không thực hiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng đối với khoản vay 1.800.000.000 đồng từ khi vay ông bà không tính lãi đối với bị đơn, lãi suất vay 3%/tháng là đối với những lần giao dịch vay tiền trước đây và đã kết thúc. Do thấy ông E, bà G khó khăn trong làm ăn nên ông bà cho vay số tiền này không tính lãi và chỉ nhận 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông E, bà G để làm tin; tuy nhiên chỉ một thời gian sau đã trả giấy đất lại cho ông E, bà G.

Ông bà khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông E, bà G phải có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền vay gốc là 1.800.000.000 đồng, và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật tính từ ngày ông E, bà G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ (ngày 15/3/2019) đến khi trả hết số nợ này.

*Tại Bản tự khai ngày 03/5/2020, Biên bản hòa giải ngày 04/5/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2020 và ngày 02/6/2020 bị đơn ông Tạ Ngọc E và bà Nguyễn Thị Ngọc G thống nhất trình bày:*

Ông bà thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông M, bà N nhưng không phải vay một lần duy nhất vào ngày 15/11/2018 mà vay từ thời điểm ngày 02/11/2017, ông bà vay tiền thành nhiều lần với nhiều khoản vay khác nhau theo hình thức trả góp gốc lãi từng ngày; mỗi lần vay khoản vay mới thì khấu trừ số tiền còn nợ của khoản vay trước đó nhập vào thành nợ gốc của khoản vay mới; những khoản vay này đều có thỏa thuận lãi suất, nhưng ông bà không xác định được mức lãi suất cụ

thể, đồng thời không thừa nhận mức lãi suất 3%/tháng như lời trình bày của nguyên đơn.

Quá trình vay nợ ông bà có tự lập 01 cuốn sổ để theo dõi việc vay và trả nợ của từng khoản vay, tuy nhiên trong sổ không ghi đầy đủ thông tin về số tiền vay, thời gian vay, thỏa thuận lãi suất như thế nào, các con số trong sổ là ngày tháng bên ông bà trả nợ cho nguyên đơn. Mỗi lần vay tiền thì ông bà đều nhận tiền trực tiếp từ nguyên đơn, không có làm biên nhận riêng của từng khoản vay và khi trả nợ của không làm biên nhận.

Ông bà thừa nhận đến thời điểm hiện tại còn nợ của nguyên đơn số tiền vay gốc là 660.000.000 đồng, gồm 01 khoản vay 130.000.000 đồng và 01 khoản vay 530.000.000 đồng, chứ không thừa nhận số nợ 1.800.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; do đó ông bà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số nợ 660.000.000 đồng và chịu lãi suất theo quy định của pháp luật. Đồng thời do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin được trả dần 10.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Đối với giấy nợ ngày 15/11/2018 mà nguyên đơn cung cấp có chữ ký tên vợ chồng ông bà thì ông bà xác định toàn bộ chữ ký và chữ viết tên trong giấy nợ không phải là của ông bà; ông bà hoàn toàn không biết và chưa từng ký giấy nợ nào như vậy. Tuy nhiên ông bà xác định không yêu cầu Tòa án tiến hành thủ tục trưng cầu giám định chữ ký của ông bà trong giấy nợ ngày 15/11/2018.

Tại phiên tòa, ông Đường Minh Q – đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên lời trình bày và ý kiến của bị đơn; không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn trả số tiền vay 1.800.000.000 đồng và chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ; ngoài ra buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ông Nguyễn Hoàng M và bà Vũ Thị Bích N yêu cầu ông Tạ Ngọc E và bà Nguyễn Thị Ngọc G phải trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Tạ Ngọc E và bà Nguyễn Thị Ngọc G là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

### **[2] Về nội dung vụ án:**

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng M và bà Vũ Thị Bích N về việc buộc vợ chồng ông Tạ Ngọc E, bà Nguyễn Thị Ngọc G trả khoản nợ vay 1.800.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn thừa nhận có việc vợ chồng ông bà vay tiền của ông M, bà N với tổng số nợ 1.800.000.000 đồng là cộng dồn của nhiều khoản vay trước, bao gồm cả gốc và lãi, tuy nhiên số nợ ông bà xác định còn nợ ông M, bà N tới thời điểm hiện nay chỉ là 660.000.000 đồng. Bao gồm hai khoản vay tại hai thời điểm khác nhau, một khoản vay vào ngày 11/9/2018 vay 1.000.000.000 đồng, đã trả được 970.000.000 đồng, còn nợ lại 130.000.000 đồng; một khoản vay vào ngày 30/9/2018 vay 800.000.000 đồng, đã trả được 424.000.000 đồng, còn nợ lại 530.000.000 đồng và hai bên chưa lần nào đối chiếu kết nợ với nhau.

Từ lời khai nhận của bị đơn đủ cơ sở để xác định giao dịch vay tài sản giữa hai bên là có thật; còn về chứng cứ bị đơn cung cấp là cuốn sổ tay do bà G tự viết, theo bị đơn trình bày là dùng để tự theo dõi các khoản nợ, tuy nhiên qua xem xét toàn bộ nội dung cuốn sổ thì không có nội dung nào ghi nhận được việc vay tiền cụ thể là bao nhiêu, vay từ thời gian nào, lãi suất vay hay thời gian trả nợ như thế nào, cũng không có chữ ký nhận của phía nguyên đơn trong cuốn sổ này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cuốn sổ tay do bị đơn cung cấp không đủ cơ sở để được coi là chứng cứ chứng minh cho lời khai của bị đơn.

Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Giấy nợ viết tay có nội dung thể hiện vợ chồng ông E, bà G mượn của vợ chồng ông M, bà N số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn trả là 04 tháng, kể từ ngày 15/11/2018, ngày nhận tiền là ngày

15/11/2018; giấy nợ có chữ ký và chữ viết họ tên của vợ chồng ông E, bà G. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn không thừa nhận chữ ký và chữ viết tên trong giấy nợ này; Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết, tuy nhiên bị đơn xác định không yêu cầu thực hiện thủ tục giám định, như vậy ông E, bà G đã không tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, ông E, bà G phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông M, bà N.

Theo Giấy nợ ngày 15/11/2018 hai bên thỏa thuận về thời hạn vay 04 tháng và không thỏa thuận về lãi suất, nên Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; đồng thời theo khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”. Xét thấy giao dịch dân sự giữa hai bên được xác lập hợp pháp, quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, ông M, bà N đã giao tài sản cho ông E, bà G nhưng đến nay ông E, bà G chưa trả tiền vay cho ông M, bà N là làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông M, bà N; vì vậy ông M, bà N khởi kiện yêu cầu ông E, bà G thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay 1.800.000.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp quy định tại các Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc vợ chồng ông E, bà G có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M, bà N số tiền vay gốc là 1.800.000.000 đồng.

Về lãi suất: Do phía bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nên phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thời gian chậm trả được xác định từ ngày 15/3/2019 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/7/2020 là 15 tháng 22 ngày;

Số tiền lãi được xác định như sau:  $1.800.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 15 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 235.849.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông E, bà G có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông M, bà N số tiền là: 1.800.000.000 đồng + 235.849.000 đồng = 2.035.849.000 đồng.

Kể từ ngày ông M, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông E, bà G chậm trả số tiền nêu trên thì ông E, bà G còn phải trả cho ông M, bà N khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn ông E, bà G phải chịu án phí trên số tiền buộc trả 2.035.849.000 đồng, án phí được xác định là 72.716.980 đồng.

Nguyên đơn ông M, bà N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001874 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 357, 463, Điều 465, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng M, bà Vũ Thị Bích N đối với bị đơn ông Tạ Ngọc E, bà Nguyễn Thị Ngọc G về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**2.** Buộc vợ chồng ông Tạ Ngọc E và bà Nguyễn Thị Ngọc G có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hoàng M và bà Vũ Thị Bích N số tiền vay gốc 1.800.000.000 đồng và tiền lãi 235.849.000 đồng, tổng cộng là 2.035.849.000 đồng (hai tỷ không trăm ba mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày ông M, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông E, bà G chậm trả số tiền nêu trên thì ông E, bà G còn phải trả cho ông M, bà N khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### 3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Tạ Ngọc E và bà Nguyễn Thị Ngọc G phải chịu án phí giá ngạch là 72.716.980 đồng (bảy mươi hai triệu bảy trăm mười sáu nghìn chín trăm tám mươi đồng).

Ông Nguyễn Hoàng M và bà Vũ Thị Bích N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001874 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

**4. Quyền kháng cáo:** Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tp. Rạch Giá;
- Chi cục Thi hành án dân sự tp. Rạch Giá;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Hoàng Hồng Thắm**